

**CÔNG TY CỔ PHẦN ROBOTECH VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ROBOTECH VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ROBOTECH VINA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ROBOTECH VINA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108033378

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58, đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                    | 6201(Chính) |
| 2.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                      | 6202        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm<br>Cung cấp dịch vụ và giải pháp kỹ thuật tự động hóa, Rô bốt                     | 6209        |
| 4.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                       | 6311        |
| 5.  | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí)<br>Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội                                                                                           | 6312        |
| 6.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                    | 7730        |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dụng cụ y tế;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                           | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.         | 4659 |
| 13. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 15. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4752 |
| 17. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 20. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>Bán buôn kính xây dựng;<br>Bán buôn sơn, vécni;<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>Bán buôn đồ ngũ kim.                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và hoá chất Nhà nước cấm);<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>Bán buôn cao su;<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.                                                                                                                                                         | 4669 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TÙNG | Thôn Bình Xuyên, Xã Cẩm Tú, Huyện Cẩm Thủy, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 15,000    | 173117485                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN NHỰT HỘI   | Thôn 6, Xã Tiên An, Huyện Tiên Phước, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 205329212                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | ĐẶNG TỔ QUYÊN   | Số 36, Ngõ 491, đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 011706129                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
| 4   | QUÁCH PHI LONG  | Số 10, phố Hàng Da, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    | 011700751                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
| 5   | PHẠM THỊ CHANH  | Số 125, Lê Lai, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 171748821                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |            |                                                                                                    |                         |        |             |        |           |  |
|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 6 | LÊ THỊ TÂM | Tập thể công ty<br>xăng dầu, Phường<br>Văn Quán, Quận<br>Hà Đông, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 111453547 |  |
|   |            |                                                                                                    | Tổng số                 | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: QUÁCH PHI LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011700751

Ngày cấp: 08/05/2005 Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10, phố Hàng Da, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10, phố Hàng Da, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội